



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



ISO 9001:2015

BẢNG GIÁ ống NHỰA PPR

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG BÌNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 01-07-2023

Ống PPR sản xuất theo tiêu chuẩn

DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 20	20 x 2.3mm	21,200	22,896	10	8	Ø 90	90 x 8.2mm	311,800	336,744	10
		20 x 2.8mm	23,600	25,488	16			90 x 12.3mm	381,800	412,344	16
		20 x 3.4mm	26,200	28,296	20			90 x 15.0mm	532,700	575,316	20
2	Ø 25	25 x 2.8mm	37,900	40,932	10	9	Ø 110	110 x 10.0mm	499,000	538,920	10
		25 x 3.5mm	43,600	47,088	16			110 x 15.1mm	581,800	628,344	16
		25 x 4.2mm	46,000	49,680	20			110 x 18.3mm	750,000	810,000	20
3	Ø 32	32 x 2.9mm	49,100	53,028	10	10	Ø 125	125 x 11.4mm	618,100	667,548	10
		32 x 4.4mm	59,000	63,720	16			125 x 17.1mm	754,500	814,860	16
		32 x 5.4mm	67,800	73,224	20			125 x 20.8mm	1,009,000	1,089,720	20
4	Ø 40	40 x 3.7mm	65,900	71,172	10	11	Ø 140	140 x 12.7mm	762,700	823,716	10
		40 x 5.5mm	80,000	86,400	16			140 x 19.2mm	918,100	991,548	16
		40 x 6.7mm	105,000	113,400	20			140 x 23.3mm	1,281,800	1,384,344	20
5	Ø 50	50 x 4.6mm	96,600	104,328	10	12	Ø 160	160 x 14.6mm	1,040,900	1,124,172	10
		50 x 6.9mm	127,200	137,376	16			160 x 21.9mm	1,272,700	1,374,516	16
		50 x 8.3mm	163,100	176,148	20			160 x 26.6mm	1,704,500	1,840,860	20
6	Ø 63	63 x 5.8mm	153,600	165,888	10	13	Ø 200	200 x 18.2mm	1,491,500	1,610,820	10
		63 x 8.6mm	200,000	216,000	16			200 x 27.4mm	3,102,000	3,350,160	16
		63 x 10.5mm	257,200	277,776	20			200 x 33.2mm	3,291,800	3,555,144	20
7	Ø 75	75 x 6.8mm	213,600	230,688	10						
		75 x 10.3mm	272,700	294,516	16						
		75 x 12.5mm	356,300	384,804	20						